

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc tạm giao các chỉ tiêu thi đua kinh tế - xã hội năm 2017  
cho các ngành và phường, xã – thành phố Mỹ Tho**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 cho các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Mỹ Tho năm 2017 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2016 về dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Mỹ Tho;

Căn cứ tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2016, cân đối yêu cầu, khả năng thực hiện nhiệm vụ năm 2017 của các ngành và các phường, xã;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Mỹ Tho tại Tờ trình số 195/TTr-TCKH ngày 13 tháng 3 năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tạm giao các chỉ tiêu thi đua về kinh tế - xã hội năm 2017 cho các ngành và các phường, xã thuộc thành phố Mỹ Tho như sau (Có phụ lục kèm theo):

**Điều 2.** Giao Thủ trưởng các đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã xây dựng các biện pháp để thực hiện đảm bảo đạt và vượt các chỉ tiêu được giao nhằm góp phần hoàn thành nhiệm vụ chung của thành phố Mỹ Tho.

Thủ trưởng các ngành có liên quan có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho các đơn vị và phường, xã triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Mỹ Tho,

Thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường xã có trách nhiệm triển khai thực hiện quyết định này./*luc*

**Nơi nhận:** *luc*

- Như Điều 3;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- VP Thành ủy;
- VP HĐND-UBND TP,
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



*luc*

**Nguyễn Văn Hồng**



## Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 13.5.2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho Về việc tạm giao chỉ tiêu thi đua kinh tế - xã hội năm 2017 cho các ngành và phường, xã - thành phố Mỹ Tho)

### I. Các chỉ tiêu thi đua về kinh tế:

#### 1. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và công nghiệp địa phương ngoài quốc doanh

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Toàn thành phố	Các nơi khác	P 1	P 2	P 3	P 4	P 5	P 6	P 7	P 8	P 9	P 10	TÂN LONG	TRUNG AN	ĐÀO THẠNH	MỸ PHONG	T.M. CHÁNH	PHƯỚC THẠNH	THỜI SƠN
1	GTSX ngành trồng trọt (Giá CP 2010)	Tỷ đồng	303.300						1.500				6.000	1.500	3.000	29.200	69.300	75.000	45.600	32.200	40.000
2	GTSX ngành chăn nuôi (giá CP 2010)	tấn	241.500													22.500	60.000	86.000	53.000	20.000	
3	GTSX ngành thủy hải sản	tấn	57.250	1.710	18.038						895	2.090	8.855		13.447	53	55	50	1.060	44	10.953
	+ Khai thác	tấn	42.750	1.710	18.038						895	2.090	8.855		10.135				1.027		
	+ Nuôi trồng	tấn	14.500												3.312	53	55	50	33	44	10.953
4	Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương (Giá CP 2010)	Tỷ đồng	31.830,02		71,33	539,04	148,16	110,10	188,66	362,38	44,11	86,51	5.967,32	565,37	18,56	23.194,11	12,27	46,06	422,79	37,73	15,52
	+Kinh tế tập thể	Tỷ đồng	620,69		1,39	10,51	2,89	2,15	3,68	7,07	0,86	1,69	116,36	11,02	0,36	452,29	0,24	0,90	8,24	0,74	0,30
	+Kinh tế cá thể	Tỷ đồng	1.129,98		2,53	19,14	5,26	3,91	6,70	12,86	1,57	3,07	211,84	20,07	0,66	823,39	0,44	1,64	15,01	1,34	0,55
	+Kinh tế tư nhân	Tỷ đồng	30.079,35		67,41	509,39	140,01	104,04	178,28	342,45	41,68	81,75	5.639,12	534,28	17,54	21.918,43	11,59	43,52	399,54	35,65	14,67

2. Tổng thu ngân sách Nhà nước từ kinh tế địa phương đối với phường, xã (không bao gồm số thu lệ phí trước bạ và thuế thu nhập cá nhân từ chuyển quyền sử dụng đất):

STT	Đơn vị	Chỉ tiêu ( triệu đồng)
1	Phường 1	24.838
2	Phường 2	4.948
3	Phường 3	3.959
4	Phường 4	8.750
5	Phường 5	11.365
6	Phường 6	7.560
7	Phường 7	5.911
8	Phường 8	4.801
9	Phường 9	2.610
10	Phường 10	5.405
11	Phường Tân Long	610
12	Xã Tân Mỹ Chánh	1.952
13	Xã Mỹ Phong	3.228
14	Xã Trung An	5.535
15	Xã Đạo Thạnh	3.932
16	Xã Thới Sơn	1.183
17	Xã Phước Thạnh	2.857
<b>Tổng cộng</b>		<b>99.444</b>

**II. Các chỉ tiêu thi đua về xã hội:**

# 1. Các chỉ tiêu về dân số và kế hoạch hóa gia đình:

TT	Phường, xã	Chỉ tiêu về biện pháp tránh thai						Chỉ tiêu về dân số				
		Đình sản (số người mới)	Vòng tránh thai (số người mới)	Thuốc cấy TT (số người mới)	Thuốc uống TT (số người đang sử dụng)	Thuốc tiêm TT (số người đang sử dụng)	Bao cao su TT (số người đang sử dụng)	Tổng cộng	Tỷ suất sinh (%)	Tỷ lệ sinh con thứ 3 (%)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)
1	Phường 1	0	45	1	170	11	170	397	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
2	Phường 2	1	70	1	650	27	300	1049	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
3	Phường 3	1	60	1	450	23	400	935	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
4	Phường 4	1	55	1	450	17	450	974	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
5	Phường 5	1	130	1	700	82	650	1564	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
6	Phường 6	1	110	1	750	52	820	1734	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
7	Phường 7	0	45	1	350	11	300	707	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
8	Phường 8	1	80	1	410	25	400	917	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
9	Phường 9	0	50	1	330	24	250	655	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
10	Phường 10	1	80	1	600	45	370	1097	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
11	Phường Tân Long	0	25		100	8	100	233	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
12	Xã Trung An	1	150	1	910	60	900	2022	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
13	Xã Đạo Thạnh	1	90	1	650	32	500	1274	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
14	Xã Mỹ Phong	1	100	1	600	30	400	1132	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
15	Xã Tân Mỹ Chánh	1	90	1	500	30	425	1047	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
16	Xã Phước Thạnh	1	70	1	570	32	300	974	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
17	Xã Thới Sơn	0	36	1	218	17	180	452	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70
18	Tổng cộng	12	1286	16	8408	526	6915	17163	12 ≤ CBR ≤ 13	≤ 5	≥ 40	≥ 70

## 2. Chỉ tiêu hộ thoát nghèo:

STT	Đơn vị	Tổng số hộ dân trên địa bàn năm 2016	Kế hoạch thoát nghèo 2017		Hộ nghèo cuối năm 2017	
			Tổng số (hộ)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (hộ)	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1	Phường 1	1638	3	0,18	11	0,67
2	Phường 2	2739	12	0,44	95	3,47
3	Phường 3	2507	9	0,36	42	1,68
4	Phường 4	3938	12	0,30	67	1,70
5	Phường 5	6546	9	0,14	57	0,87
6	Phường 6	7136	14	0,20	97	1,36
7	Phường 7	2179	3	0,14	10	0,46
8	Phường 8	3423	6	0,18	28	0,82
9	Phường 9	2557	0	0,00	3	0,12
10	Phường 10	3121	6	0,19	27	0,87
11	Phường Tân Long	840	6	0,71	21	2,50
12	Xã Trung An	8553	20	0,23	109	1,27
13	Xã Đạo Thạnh	5251	12	0,23	107	2,04
14	Xã Mỹ Phong	5307	12	0,23	76	1,43
15	Xã Tân Mỹ Chánh	3248	12	0,37	70	2,16
16	Xã Phước Thạnh	3503	9	0,26	71	2,03
17	Xã Thới Sơn	1606	9	0,56	53	3,30
<b>Toàn thành phố</b>		<b>64092</b>	<b>154</b>	<b>0,24</b>	<b>944</b>	<b>1,47</b>

### III. Các chỉ tiêu về môi trường:

STT	Đơn vị	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hộ gia đình thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường so với đối tượng đã được rà soát, thống kê theo Nghị định 18/2015/NĐ-CP (Bao gồm cả loại hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản) thực hiện Kế hoạch bảo vệ môi trường	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hộ gia đình thực hiện đề án bảo vệ môi trường đơn giản (Bao gồm cả loại hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản) thực hiện Kế hoạch bảo vệ môi trường	Tỷ lệ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp
1	Phường 1	100%	100%	100%
2	Phường 2	100%	100%	100%
3	Phường 3	100%	100%	100%
4	Phường 4	100%	100%	100%
5	Phường 5	100%	100%	100%
6	Phường 6	100%	100%	100%
7	Phường 7	100%	100%	100%
8	Phường 8	100%	100%	100%
9	Phường 9	100%	100%	100%
10	Phường 10	100%	100%	100%
11	Phường Tân Long	100%	100%	100%
12	xã Trung An	100%	100%	100%
13	xã Đạo Thạnh	100%	100%	100%
14	xã Mỹ Phong	100%	100%	100%
15	xã Tân Mỹ Chánh	100%	100%	100%
16	xã Phước Thạnh	100%	100%	100%
17	xã Thới Sơn	100%	100%	100%
<b>Tổng cộng</b>		100%	100%	100%